CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2024

FireAnt

CTCP Sam Holdings

Ngày 31/03/2024	6,630 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0.3%	**3.1%**	**0.8%**

DT thuần
Q1/24
623
tỷ VNĐ
QoQ: ▼125| -16.7%
YoY: ▲ 184| 42.0%

LN thuần
Q1/24
34.3
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 11.1| 47.7%
YoY: ▲ 15.8| 85.2%

LN sau thuế
Q1/24
27.8
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 18.5| 199%
YoY: ▲ 14.9| 115%

Tỷ suất lãi EBIT
Q1/24
7.9%
YoY: +/-▲ 3.5%

ROE (TTM)
Q1/24
0.7%
YoY: +/-▲ 0.3%

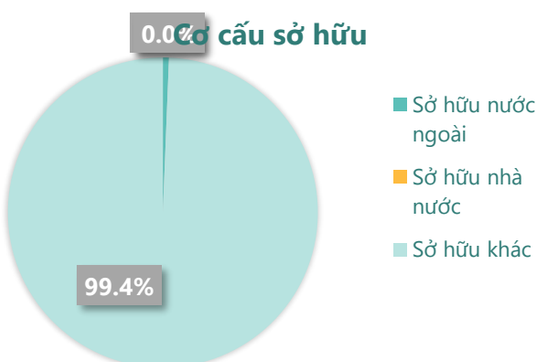
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	5,800 - 8,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,519
Số lượng CPLH (CP)	379,960,971
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,749,544
Sở hữu nước ngoài	0.6%
Beta	0.45
EPS	84
P/E	78.6

DT thuần
2023
2,200
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 91.0| 4.3%

LN thuần
2023
62.5
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 28.2| 82.4%

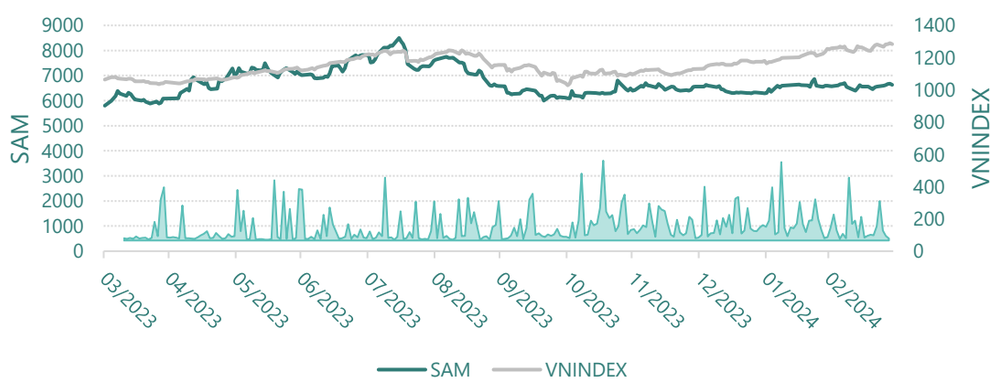
LN sau thuế
2023
33.2
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 26.1| 365%

Cơ cấu sở hữu

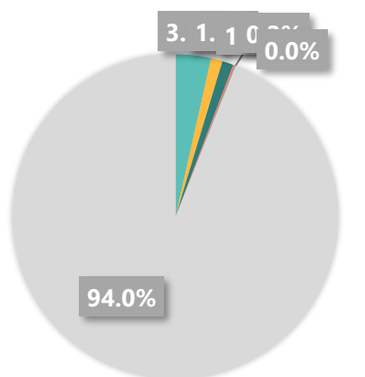


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

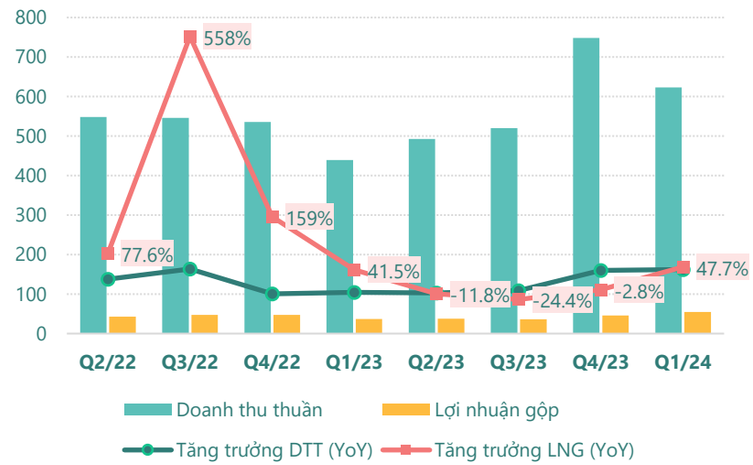


- Veil Holdings Ltd
- Tổng CTCP Bảo hiểm Hùng Vương
- Grinling International Ltd
- CTCP Quản lý quỹ Bông Sen
- Vietnam Enterprise Investments Ltd
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

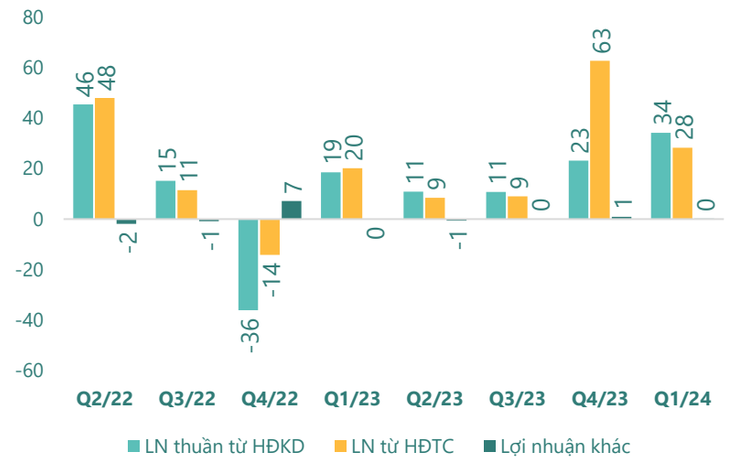
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



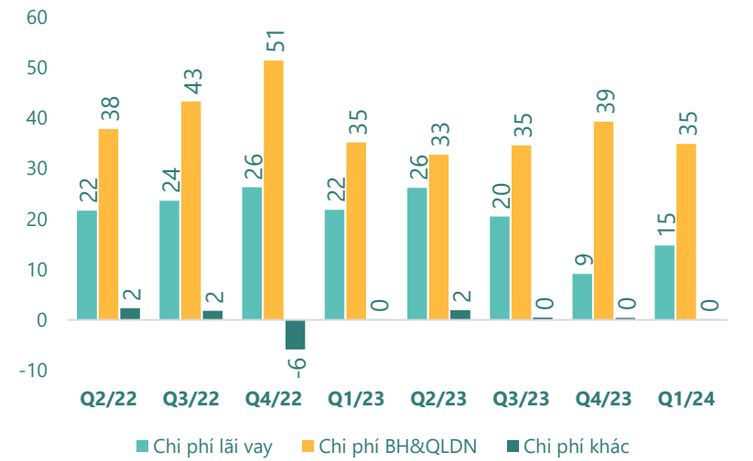
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



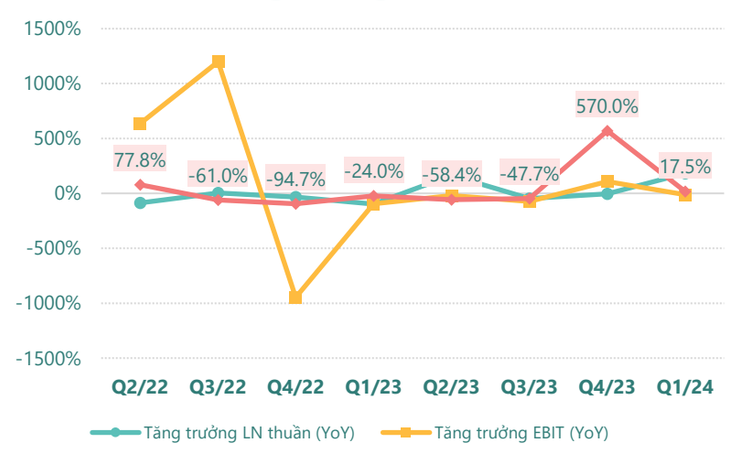
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



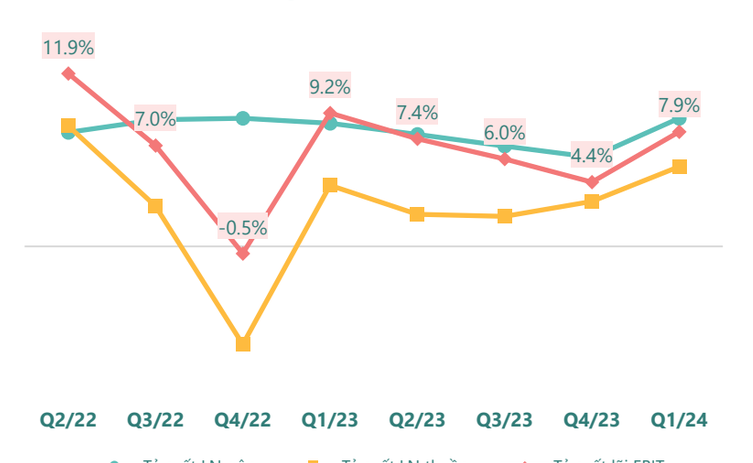
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



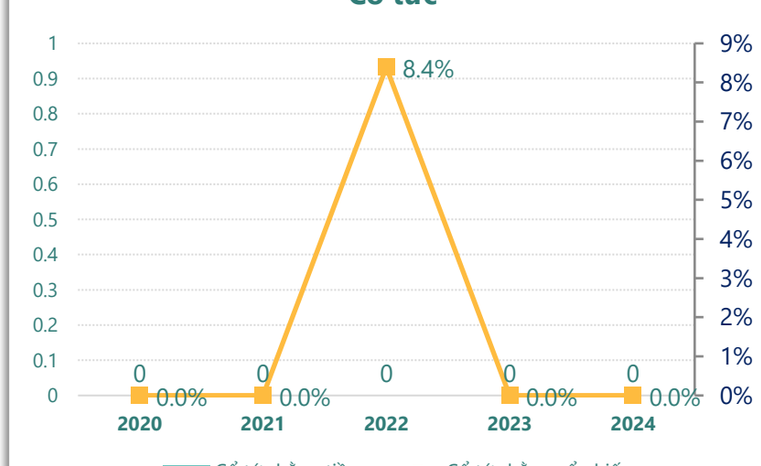
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

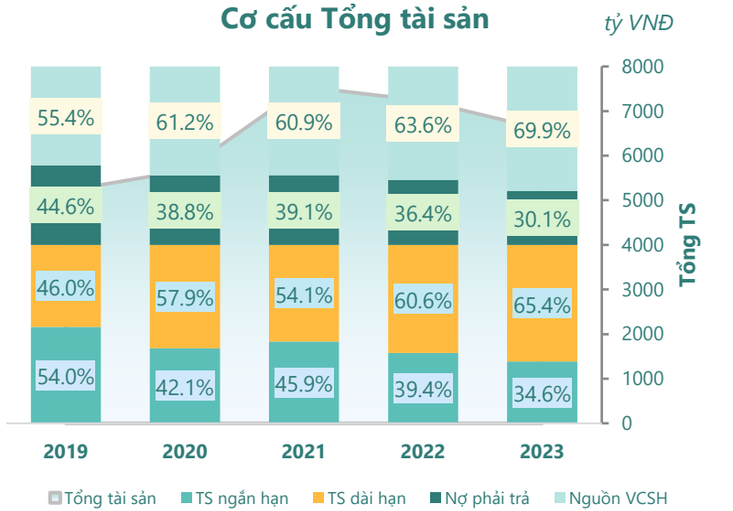
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

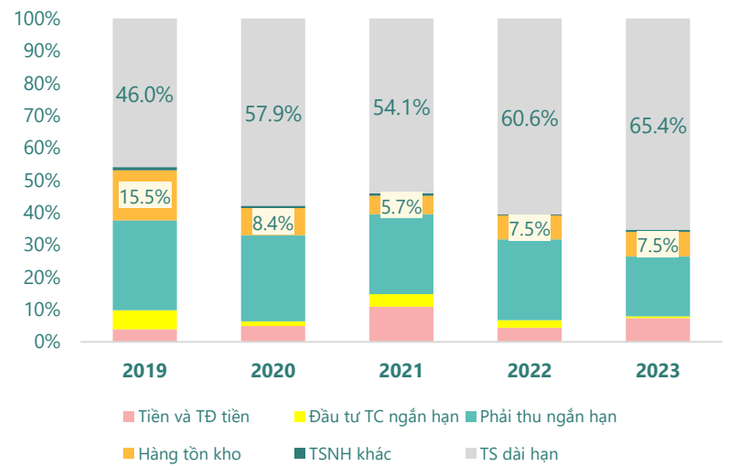
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



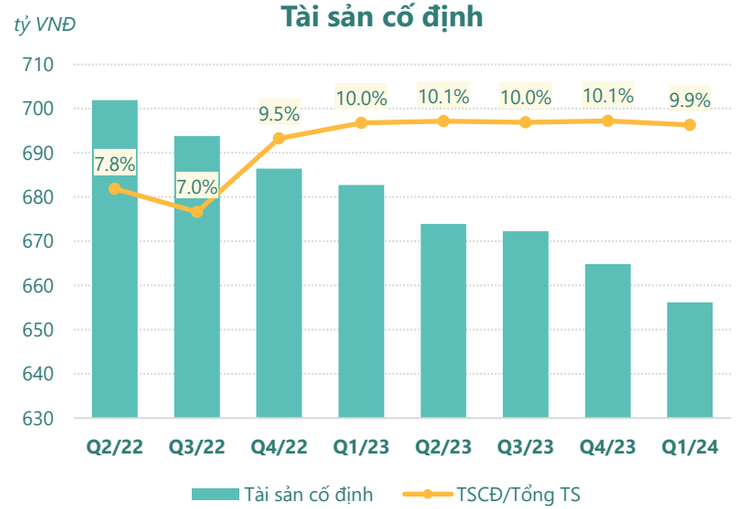
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



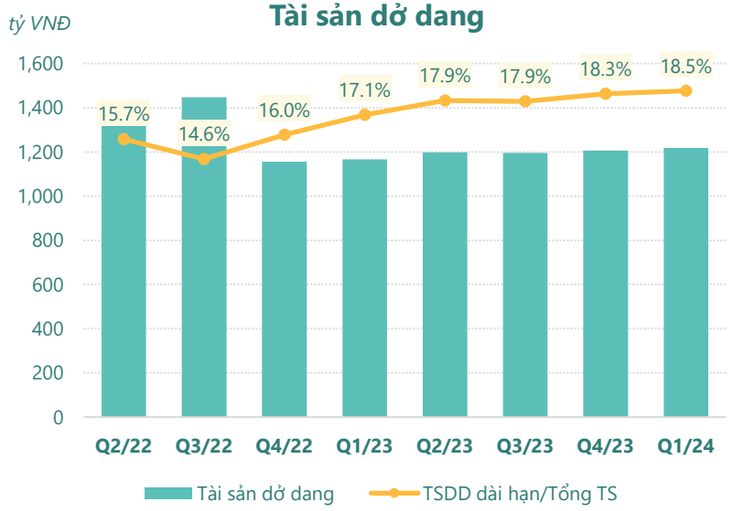
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



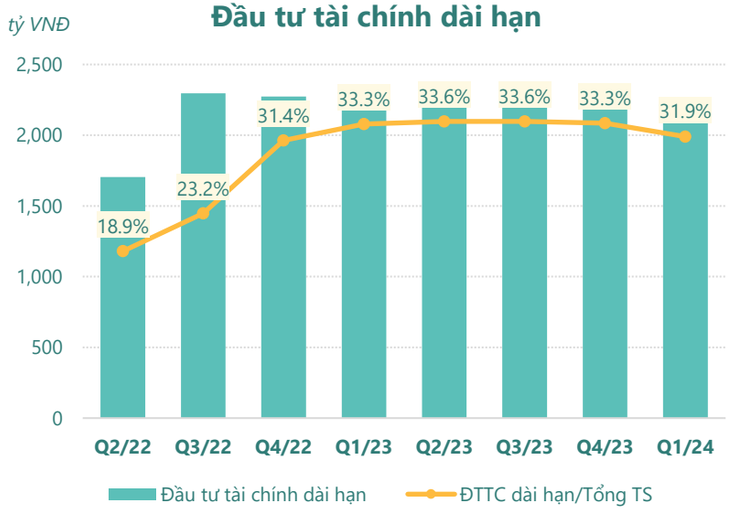
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



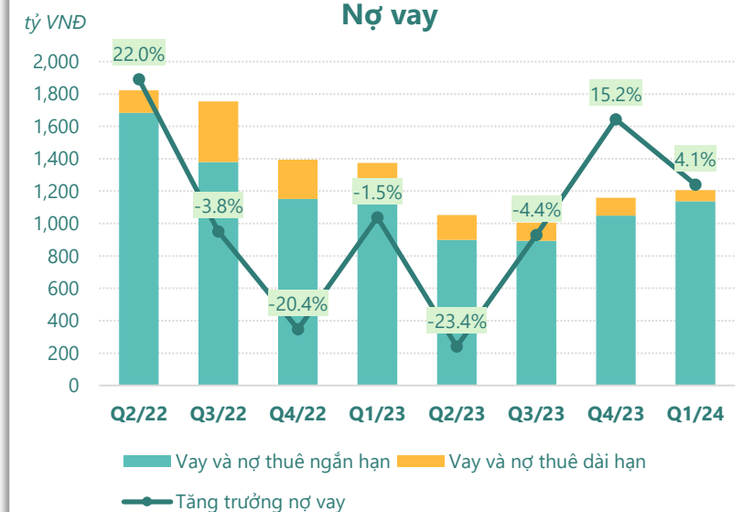
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

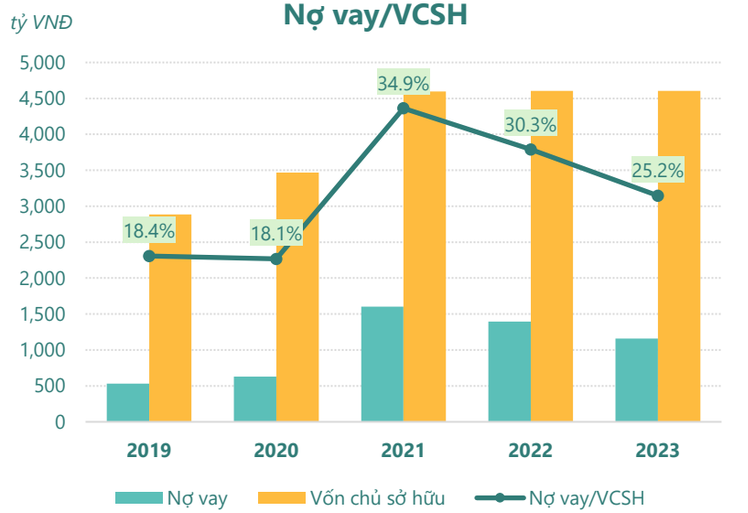
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

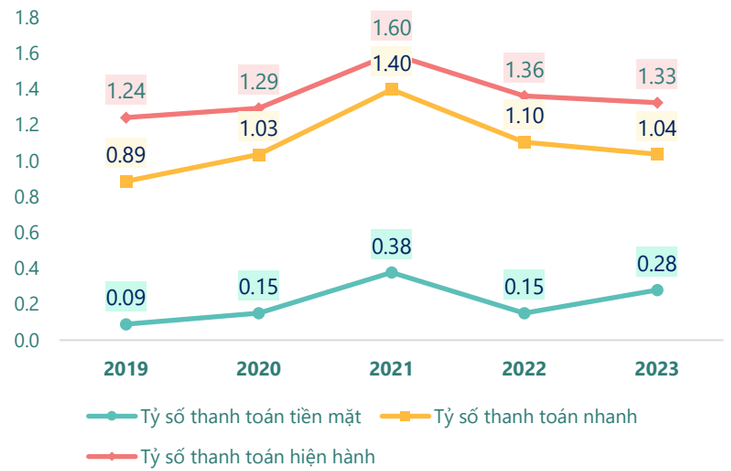
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



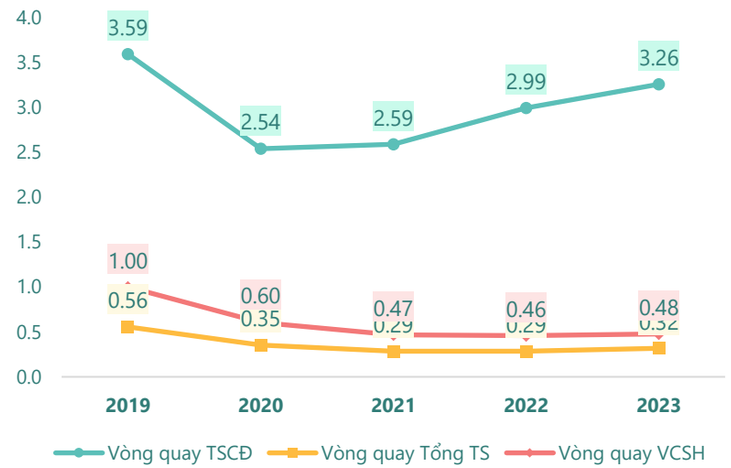
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



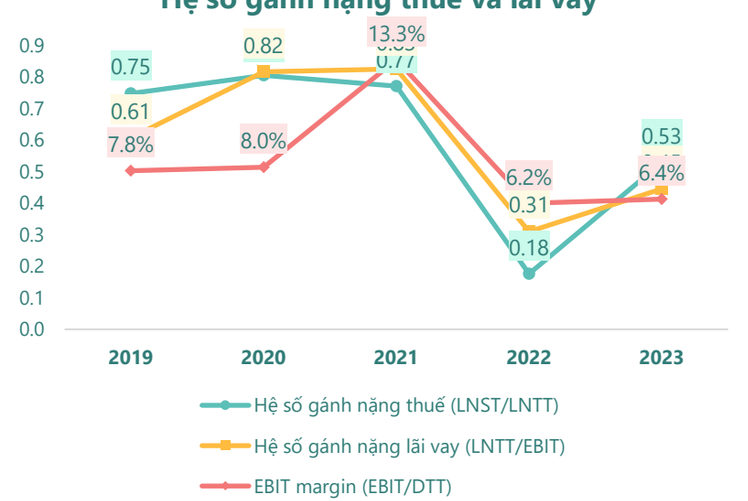
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



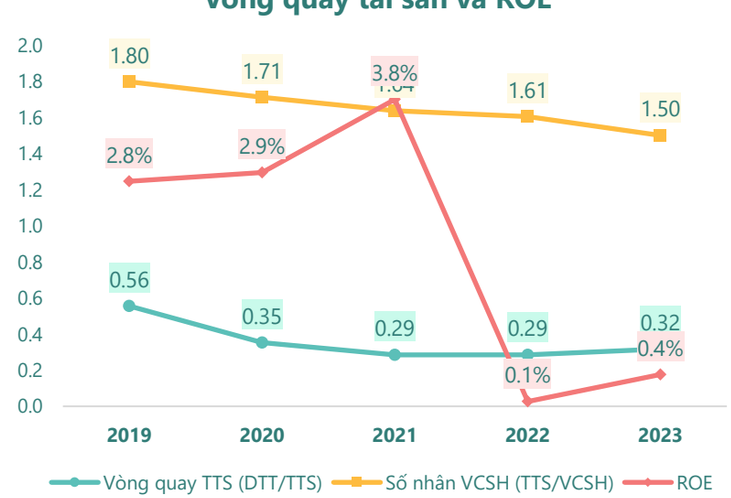
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



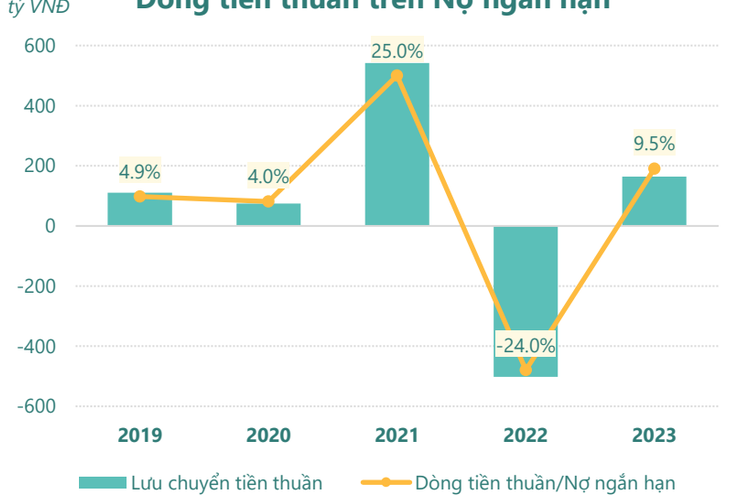
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q1/23	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**623**	**439**	**42.0%**	**2,200**	**2,109**	**4.3%**
Giá vốn hàng bán	568	402	41.4%	2,043	1,944	5.1%
Lợi nhuận gộp	55.1	37.3	47.6%	157	165	-4.5%
Doanh thu HĐTC	44.7	42.5	5.1%	130	355	-63.5%
Chi phí TC	16.4	22.3	-26.6%	29.1	291	-90.0%
Chi phí lãi vay	14.8	21.8	-32.3%	78.4	90.5	-13.4%
LN trong công ty LKLD	**-14.2**	**-3.73**	**-281%**	**-53.3**	**-26.9**	**-98.5%**
Chi phí bán hàng	14.0	10.8	29.3%	45.7	47.5	-3.7%
Chi phí QLDN	**20.9**	**24.4**	**-14.2%**	**96.2**	**120**	**-19.9%**
LN thuần từ HĐKD	34.3	18.5	85.2%	62.5	34.3	82.4%
Lợi nhuận khác	**0.24**	**-0.01**	**2514%**	**0.36**	**6.35**	**-94.3%**
LN trước thuế	34.5	18.5	86.5%	62.9	40.6	54.8%
Lợi nhuận sau thuế	**27.8**	**12.9**	**115%**	**33.2**	**7.15**	**365%**
LNST của CĐ cty mẹ	**21.0**	**8.07**	**160%**	**18.3**	**2.76**	**563%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	332	-244	441	81.2	76.3	-300
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	174	53.9	297	-341	150	-10.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-420	-74.7	-365	-108	198	33.6
Tiền đầu kỳ	230	316	51.2	424	55.8	480
Lưu chuyển tiền thuần	**86.3**	**-265**	**372**	**-368**	**424**	**-277**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.02	0.00	0.00	-0.06	0.16	0
Tiền cuối kỳ	316	51.2	424	55.8	480	204

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**6,596**	**6,592**	**0.1%**
Tài sản ngắn hạn	2,387	2,284	4.5%
Tiền và tương đương tiền	204	480	-57.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	110	39.5	177%
Phải thu ngắn hạn	1,636	1,224	33.7%
Hàng tồn kho	391	497	-21.3%
Tài sản ngắn hạn khác	46.3	42.3	9.5%
Tài sản dài hạn	**4,209**	**4,308**	**-2.3%**
Phải thu dài hạn	29.0	30.2	-3.8%
Tài sản cố định	656	665	-1.3%
Bất động sản đầu tư	128	130	-1.0%
Tài sản dở dang	1,217	1,205	1.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	2,101	2,198	-4.4%
Tài sản dài hạn khác	**72.1**	**74.7**	**-3.5%**
Lợi thế thương mại	5.29	5.48	-3.6%
Nợ phải trả	1,965	1,986	-1.1%
Nợ ngắn hạn	**1,738**	**1,723**	**0.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,138	1,048	8.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	52.4	66.3	-21.0%
Nợ dài hạn	227	263	-13.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	69.1	111	-37.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**4,632**	**4,606**	**0.6%**
Vốn chủ sở hữu	**4,632**	**4,606**	**0.6%**
Vốn điều lệ	3,800	3,800	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)